

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /GPMT-BTNMT Hà Nội, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 784/CV-KCN-PNA ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Công ty TNHH Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Hòa Phát Hưng Yên về việc hoàn thiện, chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của Khu công nghiệp Phố Nối A (giai đoạn 1 diện tích 636,60644 ha) và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Hòa Phát Hưng Yên, địa chỉ tại Khu công nghiệp (KCN) Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở Khu công nghiệp Phố Nối A (giai đoạn 1 diện tích 636,60644 ha) tại các xã Đình Dù, Lạc Hồng, Trung Trắc, Minh Hải, Lạc Đạo và Chi Đạo thuộc huyện Văn Lâm; xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ; phường Bản Yên Nhân, thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Khu công nghiệp Phố Nối A.

Cơ sở KCN Phố Nối A gồm phạm vi của 03 dự án đầu tư:

- Dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN Phố Nối A” được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê chuẩn báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 744/QĐ-BTNMT ngày 23/6/2004;

- Dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Phố Nối A mở rộng tại huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên” được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 3038/QĐ-BTNMT ngày 27/11/2015;

- Dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Phố Nối A mở rộng diện tích 92,5 ha” được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 2142/QĐ-BTNMT ngày 21/8/2019.

1.2. Địa điểm hoạt động:

Các xã Đình Dù, Lạc Hồng, Trung Trắc, Minh Hải, Lạc Đạo và Chi Đạo thuộc huyện Văn Lâm; xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ; phường Bần Yên Nhân, thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0900227074 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp, đăng ký lần đầu ngày 20/5/2003, đăng ký thay đổi thứ lần 10 ngày 25/9/2023.

- Quyết định số 106/QĐ-UB ngày 15/01/2004 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc thành lập KCN Phố Nối A và phê duyệt dự án đầu tư xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN Phố Nối A, tỉnh Hưng Yên.

- Quyết định số 2007/QĐ-UB ngày 08/6/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc chấp thuận thay đổi chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN Phố Nối A của Công ty Cổ phần Xây dựng và phát triển đô thị Hòa Phát.

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Phố Nối A mở rộng” số 05221000108 do Ban Quản lý các KCN tỉnh Hưng Yên cấp chứng nhận lần đầu ngày 09/7/2010.

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật KCN Phố Nối A mở rộng diện tích 92,5 ha” số 0838354833 do Ban Quản lý các KCN tỉnh Hưng Yên cấp chứng nhận lần đầu ngày 09/3/2021.

1.4. Mã số thuế: 0900227074.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khu công nghiệp; ngành nghề được phép thu hút vào khu công nghiệp phân loại theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam, bao gồm:

TT	Ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành nghề
1	Xử lý hạt giống để nhân giống	A 0164
2	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	C 101
3	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	C 102
4	Chế biến và bảo quản rau quả	C 103
5	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	C 104
6	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	C 105
7	Xay xát và sản xuất bột (không bao gồm sản xuất bột sắn, miến dong)	C 106
8	Sản xuất thực phẩm khác (không bao gồm sản xuất đường)	C 107 (không bao gồm C 1072)
9	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (không tiếp nhận mới kể từ ngày 26/8/2022)	C 1080
10	Sản xuất đồ uống	C 11
11	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	C 1399
12	Sản xuất trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	C 14 (trừ C 142)
13	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan (không bao gồm thuộc, sơ chế da và nhuộm da lông thú)	C 15 (không bao gồm C 151)
14	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	C 16
15	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (không bao gồm sản xuất bột giấy)	C 17 (trừ C1701)
16	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	C 21
17	Sản xuất khí công nghiệp	C 20111

TT	Ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành nghề
18	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	C 2013
19	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	C 2022
20	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	C 2023
21	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	C 2029
22	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	C 22
23	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác (không bao gồm xi măng, clinker)	C 23 (không bao gồm C 23941)
24	Sản xuất kim loại	C 24
25	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	C 25
26	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	C 26
27	Sản xuất thiết bị điện	C 27
28	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	C 28
29	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	C 29
30	Đóng tàu và thuyền	C 301
31	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải chưa được phân vào đâu	C 309
32	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	C 31
33	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	C 32
34	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	E 36
35	Thu gom rác thải không độc hại	E 3811
36	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	G 4620
37	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	G 4661
38	Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	H 52
39	Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở	L 68104

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tổng diện tích của cơ sở (gồm diện tích của 03 dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN Phôi Nổi A”, “Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Phố Nổi A mở rộng tại huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên”, “Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Phố Nổi A mở rộng diện tích 92,5 ha”) là 689,05167 ha.

- Diện tích đã được giao đất, hoàn thiện hạ tầng và đề xuất cấp giấy phép môi trường cho giai đoạn 1: 636,60644 ha.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức/cá nhân được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Hòa Phát Hưng Yên có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm**

(từ ngày tháng năm 2024 đến ngày tháng năm 2031).

Giấy phép môi trường thành phần là Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 108/GP-BTNMT do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 24/01/2017 hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Hưng Yên (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở TN&MT tỉnh Hưng Yên;
- Ban Quản lý các KCN tỉnh Hưng Yên;
- Công ty TNHH PHTH KCN Hòa Phát Hưng Yên;
- Công Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Lưu: VT, KSONMT, NT12.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Công Thành

Phụ lục 1

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nguồn số 01: Khu vệ sinh của nhà điều hành KCN Phố Nối A.
- Nguồn số 02: Khu vệ sinh tại Nhà máy xử lý nước thải tập trung (XLNTTT) của KCN Phố Nối A.
- Nguồn số 03: Khu vệ sinh của nhà điều hành tại trạm xử lý nước cấp.
- Nguồn số 04: Khu vệ sinh của khu vực nhà ăn.
- Nguồn số 05: Khu bếp của khu vực nhà ăn.
- Nguồn số 06: Nhà vệ sinh của nhà bảo vệ đặt tại cổng chào KCN Phố Nối A.
- Nguồn số 07: Phòng thí nghiệm đặt tại Nhà máy XLNTTT và từ quá trình vận hành trạm quan trắc nước thải tự động.
- Nguồn số 08: Khu vực máy ép bùn của Nhà máy XLNTTT.
- Nguồn số 09: Khu vực sân phơi bùn của Nhà máy XLNTTT.
- Nguồn số 10: Quá trình rửa lọc của trạm xử lý nước cấp.
- Nguồn số 11: Khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải công nghiệp thông thường của KCN.
- Nguồn số 12: Các doanh nghiệp thứ cấp trong KCN (trừ các doanh nghiệp đã được miễn trừ đầu nổi trước đây theo quy định của pháp luật).

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Sông Bún, sau đó chảy ra Sông Bàn.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí: Sông Bún tại xã Lạc Hồng, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.
- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°): X = 2317962; Y = 555125.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 9.000 m³/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý đi qua mương quan trắc tự động sau đó tự chảy ra sông Bún.
- Hình thức xả: Xả mặt, xả ven bờ.
- Điểm xả nước thải sau xử lý có biển báo, thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát nguồn thải.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả liên tục (24 giờ).

2.3.3. Chất lượng nước thải:

Nước thải sau xử lý trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCDP 02:2019/HY - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải công nghiệp ($K_q = 0,9$; $K_f = 0,9$; $K_{HY} = 0,85$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³	-	Không áp dụng trong trường hợp đáp ứng khoản 4 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Đã lắp đặt và truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên theo quy định
2	Nhiệt độ	°C	40		
3	pH	-	6 đến 9		
4	COD	mg/l	51,6375		
5	Tổng chất rắn lơ lửng	mg/l	34,425		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,05		
7	Tổng nitơ	mg/l	16,2		
8	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	3,24		
9	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,05		
10	Màu	Co-Pt	50	03 tháng/lần	Không áp dụng
11	BOD ₅ (20°C)	mg/l	20,655		
12	Asen	mg/l	0,0405		
13	Thủy ngân	mg/l	0,00405		
14	Chì	mg/l	0,081		
15	Cadimi	mg/l	0,0405		
16	Crom hóa trị (VI)	mg/l	0,0405		
17	Crom hóa trị (III)	mg/l	0,162		
18	Đồng	mg/l	1,62		
19	Kẽm	mg/l	2,43		
20	Niken	mg/l	0,162		
21	Mangan	mg/l	0,405		
22	Sắt	mg/l	0,81		
23	Tổng Xianua	mg/l	0,0567		
24	Tổng phenol	mg/l	0,081		
25	Sunfua	mg/l	0,162		
26	Florua	mg/l	4,05		
27	Clorua	mg/l	405		
28	Clo dư	mg/l	0,81		
29	Coliform	vi khuẩn/100 ml	3.000	01 năm/lần	Không áp dụng
30	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1		
31	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0		
32	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,0405		
33	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	mg/l	0,243		
34	Tổng PCB	mg/l	0,00243		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 01, 02, 03, 04 và 06: Được thu gom về bể tự hoại để xử lý sơ bộ sau đó được đưa về Nhà máy XLNTTT để xử lý.

- Nguồn số 05: Được thu gom về bể tách mỡ có dung tích thiết kế 2 m³ để tách mỡ sau đó được đưa về Nhà máy XLNTTT để xử lý.

- Nguồn số 07, 08, 09, 10 và 11: Được thu gom bằng đường ống về Nhà máy XLNTTT để xử lý.

- Nguồn số 12: Được xử lý sơ bộ tại các doanh nghiệp thứ cấp để đạt tiêu chuẩn đầu nổi nước thải của KCN trước khi được thu gom về Nhà máy XLNTTT để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại: 07 bể.

- Vị trí: 03 bể tự hoại tại nguồn số 01 có dung tích thiết kế 9 m³/bể; 01 bể tự hoại tại nguồn số 02 có dung tích thiết kế 7,4 m³; 01 bể tự hoại tại nguồn số 03 có dung tích thiết kế 6,28 m³; 01 bể tự hoại tại nguồn số 04 có dung tích thiết kế 9 m³ và 01 bể tự hoại tại nguồn số 06 có dung tích thiết kế 4,32 m³.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Ngăn chứa → Ngăn lọc → Ngăn lắng → Nhà máy XLNTTT.

- Hóa chất sử dụng: Không.

1.2.2. Bể tách dầu mỡ:

- Vị trí: 01 bể tách mỡ tại nguồn số 05 có dung tích thiết kế 02 m³.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Ngăn chứa rác → Ngăn lọc mỡ → Ngăn chứa nước sạch (Mỡ nổi lên được vớt ra ngoài bằng gạt định kỳ) → Nhà máy XLNTTT.

1.2.3. Nhà máy xử lý nước thải tập trung:

Đã xây dựng 01 Nhà máy XLNTTT tại KCN có tổng công suất thiết kế 9.000 m³/ngày đêm gồm 03 mô đun, mỗi mô đun có công suất thiết kế 3.000 m³/ngày đêm/mô đun.

- Tóm tắt quy trình công nghệ của hệ thống XLNT tại Nhà máy XLNTTT:

+ Mô đun 1: Nước thải → Hồ bơm → Ngăn tách cát → Bể điều hòa → Bể phản ứng → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể Anoxic → Bể Aerotank (A/B) → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Mương quan trắc → Sông Bún.

+ Mô đun 2: Nước thải → Hồ bơm → Bể điều hòa → Bể phản ứng → Bể tạo bông → Bể lắng sơ cấp → Bể Selector (A/B) → Bể SBR (A/B) → Bể khử trùng → Mương quan trắc → Sông Bún.

+ Mô đun 3: Nước thải → Tách rác thô → Bể gom nước thải → Tách rác tinh → Bể tách dầu mỡ → Bể điều hòa → Bể điều chỉnh pH → Bể phản ứng → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể Selector (A/B) → Bể SBR (A/B) → Bể khử trùng → Mương quan trắc → Sông Bún.

- Công suất thiết kế: Tổng 9.000 m³/ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng: PAC, C1492, Ri mật, A1110, Javel, Khử màu CW08, NaOH 99% (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục.
- Vị trí lắp đặt: Tại mương quan trắc.
- Thông số lắp đặt: Lưu lượng đầu vào và đầu ra, nhiệt độ, pH, COD, TSS, tổng nitơ, tổng phốt pho, amoni, dầu mỡ khoáng.
- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 thiết bị.
- Camera theo dõi: 02 camera.
- Kết nối, truyền số liệu: Hệ thống quan trắc tự động liên tục đã truyền số liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên, được xác nhận theo Công văn số 597/STNMT-QLMT của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên ngày 27/4/2022.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

Đã xây dựng 01 hồ sự cố có tổng dung tích thiết kế 37.324,56 m³ để ứng phó khi Nhà máy XLNNTT gặp sự cố.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trường hợp Nhà máy XLNNTT bị sự cố hoặc nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường thông qua việc kiểm soát bằng hệ thống quan trắc tự động, liên tục; nước thải được dẫn về lưu chứa tại hồ sự cố. Sau khi đã khắc phục xong sự cố của Nhà máy XLNNTT, nước thải tại hồ sự cố được dẫn về hố gom để xử lý thông qua mở van cửa phai.

- Trường hợp chất lượng nước thải đầu vào vượt quá giới hạn tiếp nhận, điều chỉnh giảm lưu lượng đi vào Nhà máy XLNNTT, lượng còn lại được dẫn về lưu chứa tại hồ sự cố. Điều hướng, dẫn nước thải sau xử lý về hố gom cho đến khi nước thải đạt giới hạn tiếp nhận đầu vào của Nhà máy XLNNTT để tiếp tục xử lý.

- Trường hợp tạm dừng Nhà máy XLNNTT để duy tu, bảo trì, nước thải được đưa về hồ sự cố. Sau khi bảo trì xong thì nước thải được dẫn về hố gom để tiếp tục xử lý.

1.5. Tiêu chuẩn nước thải tiếp nhận đầu vào của Nhà máy XLNNTT KCN:

TT	Thông số	Đơn vị	Giới hạn tiếp nhận (1)	Giới hạn tiếp nhận (2)
1	Nhiệt độ	°C	40	40
2	Độ màu	Pt/Co	50	50
3	pH	-	5,5 - 9	5,5 - 9
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	50	100
5	COD	mg/l	150	400
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	100	200
7	Asen	mg/l	0,05	0,1
8	Thủy ngân	mg/l	0,005	0,01
9	Chì	mg/l	0,1	0,5
10	Cadimi	mg/l	0,05	0,01
11	Crom (VI)	mg/l	0,05	0,1
12	Crom (III)	mg/l	0,2	1
13	Đồng	mg/l	2	2
14	Kẽm	mg/l	3	3
15	Niken	mg/l	0,2	0,5

16	Mangan	mg/l	0,5	1
17	Sắt	mg/l	1	5
18	Tổng xianua	mg/l	0,07	0,1
19	Tổng phenol	mg/l	0,1	0,5
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	5	5
21	Sunfua	mg/l	0,2	0,5
22	Florua	mg/l	5	10
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	5	10
24	Tổng nitơ	mg/l	20	30
25	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	4	6
26	Clorua	mg/l	500	600
27	Clo dư	mg/l	1	2
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,05	0,1
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	mg/l	0,3	1
30	Tổng PCB	mg/l	0,003	0,01
31	Coliform	vi khuẩn/ 100 ml	3.000	5.000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0	1,0

Ghi chú:

- Giới hạn tiếp nhận (1): Áp dụng cho cơ sở thứ cấp đã thu hút từ năm 2014 trở đi.
- Giới hạn tiếp nhận (2): Áp dụng cho cơ sở thứ cấp đã thu hút trước năm 2014.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Mô đun số 03 của Nhà máy XLNTTT công suất 3.000 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 điểm (01 điểm tại hố gom nước thải đầu vào số 02 và 01 điểm sau bể khử trùng của mô đun số 03).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm Nhà máy XLNTTT theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của KCN, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường. Đảm bảo hệ thống thu gom và thoát nước mưa riêng

biệt với hệ thống thu gom, xử lý và xả nước thải sau xử lý. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải có hố ga lắng cặn, tách váng dầu trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, thu gom nước thải và thoát nước thải sau xử lý phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành Nhà máy XLNTTT phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm xử lý nước thải gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.5. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT. Trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Công ty được miễn thực hiện quan trắc nước thải công nghiệp định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

Phụ lục 2**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Máy thổi khí tại mô đun 01 của Nhà máy XLNTTT.
- Nguồn số 02: Máy thổi khí tại mô đun 02 của Nhà máy XLNTTT.
- Nguồn số 03: Máy thổi khí tại mô đun 03 của Nhà máy XLNTTT.
- Nguồn số 04: Máy phát điện dự phòng của Nhà máy XLNTTT.
- Nguồn số 05: Máy phát điện dự phòng của trạm xử lý nước sạch.
- Nguồn số 06: Máy thổi khí của trạm xử lý nước sạch.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ X = 2318026 ; Y = 555135.
- Nguồn số 02: Tọa độ X = 2318043 ; Y = 555131.
- Nguồn số 03: Tọa độ X = 2318063 ; Y = 555081.
- Nguồn số 04: Tọa độ X = 2317991 ; Y = 555108.
- Nguồn số 05: Tọa độ X = 2317524 ; Y = 555074.
- Nguồn số 06: Tọa độ X = 2317520 ; Y = 555077.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $105^{\circ}30'$ múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Trồng cây xanh xung quanh, đặc biệt khu vực Nhà máy XLNTTT góp phần giảm thiểu tiếng ồn phát tán ra khu vực xung quanh.

- Thường xuyên theo dõi, bảo trì (kiểm tra độ mòn chi tiết, thường xuyên tra dầu bôi trơn, thay các chi tiết hư hỏng của máy bơm).

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 3**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH), chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã chất thải	Khối lượng dự kiến (kg/năm)
1	Vỏ hộp sơn	10 01 02	50
2	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải tập trung	12 06 05	1.000.000
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	40
4	Pin thải	16 01 12	2
5	Dầu thải	17 02 03	100
6	Bao bì mềm thải	18 01 01	15
7	Găng tay, giẻ lau dính dầu	18 02 01	20
8	Bao bì cứng bằng nhựa thải	18 01 03	20
9	Hóa chất thải phòng thí nghiệm	19 05 02	30
Tổng khối lượng			1.000.277

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh (trừ chất thải được tái sử dụng, sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu cho hoạt động sản xuất (kí hiệu là TT-R)):

TT	Tên chất thải	Khối lượng dự kiến (kg/năm)
1	Cát thải phát sinh từ quá trình xử lý nước thải	6.000
2	Bùn cát nạo vét từ đường ống, hố ga thu gom nước mưa, nước thải	12.000
3	Chất thải công nghiệp thông thường khác	1.000
4	Chất thải công nghiệp thông thường thu gom từ các doanh nghiệp thứ cấp trong KCN Phố Nối A đã ký hợp đồng thu gom, vận chuyển chất thải rắn thông thường với Công ty	800.000
Tổng khối lượng		819.000

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: **3,5 tấn/năm.**

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa, thùng gỗ, thùng phuy có nắp đậy và bao bì.

- Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại: 01 kho chứa chất thải nguy hại diện tích 15 m². Kho có mái che, tường bao quanh, nền bê tông; có rãnh, hố ga thu gom, có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ bùn thải (chất thải phải kiểm soát):

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng.

- Khu lưu chứa: 03 sân phơi bùn có tổng diện tích thiết kế khoảng 390 m². Khu vực sân phơi bùn có nền bê tông; tường bao quanh cao 0,9 mét; bố trí rãnh thu nước chảy tràn đưa về Nhà máy XLNTTT để xử lý.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa có nắp đậy và bao bì.

- Khu lưu chứa: Đã bố trí khu vực lưu chứa có diện tích khoảng 175,3 m² trong khu vực lưu chứa chất thải rắn thông thường có diện tích thiết kế 190,3 m². Khu lưu chứa có mái che, tường xây xung quanh, nền bê tông.

2.4. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng đựng có nắp đậy và bao bì.

- Thùng đựng và bao bì chứa được để tại các vị trí thuận lợi cho việc thu gom, lưu giữ, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

- Khu lưu chứa: Đã bố trí khu vực lưu chứa có diện tích khoảng 15 m² trong khu vực lưu chứa chất thải rắn thông thường (tổng diện tích thiết kế 190,3 m²). Khu lưu chứa có mái che, tường xây xung quanh, nền bê tông.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường; Quyết định số 146/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố chất thải giai đoạn 2023-2030.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

4. Đầu tư mua sắm trang, thiết bị, vật tư và chuẩn bị lực lượng phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải tại cơ sở, thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố.

5. Định kỳ tổ chức tập huấn, huấn luyện và diễn tập ứng phó sự cố chất thải và đầu tư trang thiết bị bảo đảm sẵn sàng ứng phó sự cố chất thải.

Phụ lục 4**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Các nội dung còn tiếp tục thực hiện căn cứ theo Quyết định số 744/QĐ-BTNMT ngày 23/6/2004 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về phê chuẩn báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN Phố Nối A”, Quyết định số 3038/QĐ-BTNMT ngày 27/11/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Phố Nối A mở rộng tại huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên” và Quyết định số 2142/QĐ-BTNMT ngày 21/8/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Phố Nối A mở rộng diện tích 92,5 ha”, cụ thể như sau:

1. Xây dựng hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật của KCN Phố Nối A trên diện tích 18,7911 ha đất sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên bàn giao, bao gồm: (1) San nền; (2) Hệ thống giao thông; (3) Hệ thống cấp điện; (4) Hệ thống cấp nước; (5) Hệ thống thông tin liên lạc; (6) Cây xanh; (7) Hệ thống thu gom, thoát nước mưa; (8) Hệ thống thu gom, thoát nước thải.

2. Xây dựng hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật của KCN Phố Nối A mở rộng trên diện tích 33,65413 ha đất sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên bàn giao, bao gồm: (1) San nền; (2) Hệ thống giao thông; (3) Hệ thống cấp điện; (4) Hệ thống cấp nước; (5) Hệ thống thông tin liên lạc; (6) Cây xanh; (7) Hệ thống thu gom, thoát nước mưa; (8) Hệ thống thu gom, thoát nước thải.

3. Trong quá trình xây dựng các hạng mục công trình nêu trên, thực hiện quan trắc môi trường của cơ sở theo các nội dung sau đây:

- Giám sát nước thải sinh hoạt: Kiểm tra, giám sát việc quản lý nước thải xây dựng và hợp đồng thu gom xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của dự án (từ nhà vệ sinh di động). Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Giám sát chất thải rắn và chất thải nguy hại: Kiểm tra, giám sát việc phân loại, thu gom, lưu giữ và chuyển giao cho đơn vị có chức năng để xử lý. Các điểm giám sát bao gồm: điểm tập kết chất thải rắn xây dựng; khu vực chứa chất thải rắn sinh hoạt; khu vực chứa chất thải nguy hại.

4. Sau khi hoàn thành, Công ty có trách nhiệm báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường để được xem xét cấp giấy phép môi trường theo đúng quy định của pháp luật.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyên giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định tại điểm e khoản 4 Điều 51 và điểm e khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Ban hành quy chế về bảo vệ môi trường của KCN phù hợp yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật tại điểm k khoản 4 Điều 51 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Bảo đảm tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định của pháp luật về xây dựng.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 3, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.